

Số: 580/QĐ-UBND

Phú Thiện, ngày 24 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v giao dự toán thu, chi ngân sách và mức bổ sung từ
Ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã, thị trấn năm 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Thiện về việc phê chuẩn dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 351/TTr-TCKH ngày 22/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định giao dự toán thu ngân sách Nhà nước, dự toán chi ngân sách xã, thị trấn năm 2021 và mức bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách các xã, thị trấn (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi và mức trợ cấp bổ sung năm 2021 được giao, UBND các xã, thị trấn trình HĐND cấp mình quyết định phân bổ dự toán thu, chi ngân sách cấp mình, theo đó phải bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Bố trí ngân sách thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên, dự phòng ngân sách, chi khen thưởng theo các nội dung đã được phân cấp tại Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Thiện về việc phê chuẩn dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện năm 2021.

2. Dự toán ngân sách của các xã, thị trấn cần phải bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 từ các nguồn:

- 10% tiết kiệm đối với chi thường xuyên (sau khi trừ lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ);

- 70% nguồn tăng thu thực hiện năm 2020 của các xã, thị trấn so với dự toán năm 2020 Ủy ban nhân dân huyện giao;

- 50% tăng thu cân đối ngân sách xã, thị trấn năm 2021 (không kể thu tiền sử dụng đất) so với dự toán năm 2017 UBND huyện giao;

- 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính (do thực hiện tinh giản biên chế và đổi mới, sắp xếp lại bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả);

- Các nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn thừa sau khi cân đối nhu cầu cải cách tiền lương theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng (nếu có).

3. UBND các xã, thị trấn trình HĐND cấp mình phê chuẩn dự toán thu, chi NSNN năm 2021 trước ngày 31/12/2020; đồng thời, báo cáo Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện về kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách chậm nhất 5 ngày sau khi được HĐND phê chuẩn, để tổng hợp báo cáo UBND huyện.

Điều 3. Giao trách nhiệm:

1. Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thực hiện đúng các quy định của Luật ngân sách Nhà nước, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023; bố trí, sử dụng kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; chủ động bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ công tác trong năm (kể cả các nhiệm vụ phát sinh đột xuất), đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao; đồng thời thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách theo quy định.

2. Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện hướng dẫn các xã, thị trấn triển khai dự toán ngân sách năm 2021 theo các quy định của Trung ương và địa phương.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Chi Cục trưởng Chi cục thuế khu vực Ayun Pa – Ia Pa – Phú Thiện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị dự toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT, cvN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Văn Sang

DỰ TOÁN THU - CHI VÀ MỨC BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TT. PHÚ THIÊN NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện)

1/ Dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Tỷ lệ % ĐT	NS XÃ HƯỞNG
	TỔNG THU NSNN	3.942.000		2.562.500
I	Phần thu từ thuế, phí, lệ phí	3.797.000		2.417.500
1	Thuế ngoài quốc doanh	1.702.000		912.000
a	Thuế GTGT	1.480.000	50	740.000
b	Thuế TTĐB	65.000	100	65.000
c	Thuế Tài nguyên	16.000	100	16.000
d	Lệ phí môn bài	130.000	70	91.000
e	Thu khác của Thuế	11.000		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		100	
3	Thuế Nhà đất và thuế sử dụng đất PNN	84.000	70	58.800
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	191.000	70	133.700
5	Thuế Thu nhập cá nhân	1.690.000	70	1.183.000
6	Thu phí và lệ phí	130.000	100	130.000
II	Phần thu biện pháp tài chính	145.000		145.000
1	Thu khác ngân sách và phạt các loại	120.000	100	120.000
2	Phạt ATGT	25.000	100	25.000

2/ Dự toán chi ngân sách xã:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	8.369.406	
I	Chi thường xuyên	7.719.294	
1	Chi quản lý hành chính	1.325.030	
2	Chi an ninh quốc phòng	185.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	54.000	
4	Chi xây dựng đời sống văn hoá, VH TT	78.000	
5	Chi thể dục thể thao	22.000	
6	Chi đảm bảo XH	30.000	
7	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	25.000	
8	Tổng quỹ lương, các khoản có tính chất lương, phụ cấp DQTV và kinh phí khoán theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	5.136.571	
9	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu (trừ kinh phí CCTL)	863.693	
II	Chi từ nguồn tăng thu DT 2021/2017	513.500	
III	Chi dự phòng	136.612	

3. Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho NS cấp xã

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	5.806.906,2	
I	Bổ sung cân đối ngân sách	4.658.963,5	
II	Bổ sung có mục tiêu	1.147.942,7	
1	KP tổ tự quản ATGT	108.000	
2	KP mừng thọ người cao tuổi	92.000	
3	KP hỗ trợ ban thanh tra nhân dân	5.000	
4	Chênh lệch KP thực hiện NQ 88/2018/NQ-HĐND so với NQ 32/2011/NQ-HĐND tỉnh	27.000	
5	KP cải cách tiền lương	284.250	
6	Chênh lệch kinh phí hoạt động HĐND xã	62.000	
7	Hoàn trả tạm ứng KP tổ chức Đại hội Đảng cấp xã và chi bộ trực thuộc các xã, TT năm 2019,2020	133.793	
8	KP đào tạo cán bộ	30.900	
9	KP diễn tập cháy	30.000	
10	KP Đại hội Phụ nữ	15.000	
11	KP Đại hội TDTT	10.000	
12	KP thuê tài xế lái xe, đăng kiểm xe,...	70.000	
13	KP xây dựng thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	200.000	
14	KP mua sắm trang thiết bị làm việc	80.000	

Ghi chú:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	420.953
Từ 10% tiết kiệm:	164.203
Từ 50% tăng thu năm 2021/2017:	256.750



DỰ TOÁN THU - CHI VÀ MỨC BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ IASOL NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 500 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2020 của UBND huyện)

1/ Dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Tỷ lệ % ĐT	NS XÃ HƯỞNG
	TỔNG THU NSNN	793.000		571.300
I	Phần thu từ thuế, phí, lệ phí	660.000		438.300
1	Thuế ngoài quốc doanh	190.000		99.400
a	Thuế GTGT	160.000	50	80.000
b	Thuế TTĐB			
c	Thuế Tài nguyên	4.000	100	4.000
d	Lệ phí môn bài	22.000	70	15.400
e	Thu khác của Thuế	4.000		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		100	
3	Thuế Nhà đất và thuế sử dụng đất PNN	20.000	70	14.000
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	67.000	70	46.900
5	Thuế Thu nhập cá nhân	350.000	70	245.000
6	Thu phí và lệ phí	33.000	100	33.000
II	Phần thu biện pháp tài chính	133.000		133.000
1	Thu khác ngân sách và phạt các loại	110.000	100	110.000
2	Phạt ATGT	23.000	100	23.000

2/ Dự toán chi ngân sách xã:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	6.453.181	
I	Chi thường xuyên	6.110.863	
1	Chi quản lý hành chính	984.602	
2	Chi an ninh quốc phòng	170.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	54.000	
4	Chi xây dựng đời sống văn hoá, VH TT	66.000	
5	Chi thể dục thể thao	22.000	
6	Chi đảm bảo XH	30.000	
7	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	23.000	
8	Tổng quỹ lương, các khoản có tính chất lương, phụ cấp DQTV và kinh phí khoán theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	4.124.301	
9	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu (trừ kinh phí CCTL)	636.960	
II	Chi từ nguồn tăng thu DT 2021/2017	233.300	
III	Chi dự phòng	109.018	

3. Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho NS cấp xã

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	5.881.881	
I	Bổ sung cân đối ngân sách	5.108.969	
II	Bổ sung có mục tiêu	772.912	
1	KP tổ tự quản ATGT	108.000	
2	KP mừng thọ người cao tuổi	30.000	
3	KP hỗ trợ ban thanh tra nhân dân	5.000	
4	Chênh lệch KP thực hiện NQ 88/2018/NQ-HĐND so với NQ 32/2011/NQ-HĐND tỉnh	24.000	
5	KP cải cách tiền lương	135.952	
6	Chênh lệch kinh phí hoạt động HĐND xã	56.000	
7	Hoàn trả tạm ứng KP tổ chức Đại hội Đảng cấp xã và chi bộ trực thuộc các xã, TT năm 2019, 2020	108.160	
8	KP đào tạo cán bộ	25.800	
9	KP Đại hội Phụ nữ xã điểm	20.000	
10	KP Đại hội TDTT	10.000	
11	KP sửa chữa nhà vệ sinh, sơn cổng tường rào	150.000	
12	KP điều chỉnh quy hoạch về đích nông thôn mới	100.000	

Ghi chú:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	245.310
Từ 10% tiết kiệm:	128.660
Từ 50% tăng thu năm 2021/2017:	116.650

DỰ TOÁN THU - CHI VÀ MỨC BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ IAPIAR NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số 500 /QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện)

1/ Dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Tỷ lệ % ĐT	NS XÃ HƯỞNG
	TỔNG THU NSNN	666.000		512.500
I	Phần thu từ thuế, phí, lệ phí	481.000		327.500
1	Thuế ngoài quốc doanh	193.000		107.900
a	Thuế GTGT	150.000	50	75.000
b	Thuế TTĐB			
c	Thuế Tài nguyên	21.000	100	21.000
d	Lệ phí môn bài	17.000	70	11.900
e	Thu khác của Thuế	5.000		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		100	
3	Thuế Nhà đất và thuế sử dụng đất PNN	10.000	70	7.000
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	18.000	70	12.600
5	Thuế Thu nhập cá nhân	200.000	70	140.000
6	Thu phí và lệ phí	60.000	100	60.000
II	Phần thu biện pháp tài chính	185.000		185.000
1	Thu khác ngân sách và phạt các loại	170.000	100	170.000
2	Phạt ATGT	15.000	100	15.000

2/ Dự toán chi ngân sách xã:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	5.944.140	
I	Chi thường xuyên	5.583.341	
1	Chi quản lý hành chính	879.824	
2	Chi an ninh quốc phòng	155.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	54.000	
4	Chi xây dựng đời sống văn hoá, VH TT	54.000	
5	Chi thể dục thể thao	22.000	
6	Chi đảm bảo XH	30.000	
7	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	15.000	
8	Tổng quỹ lương, các khoản có tính chất lương, phụ cấp DQTV và kinh phí khoán theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	3.970.145	
9	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu (trừ kinh phí CCTL)	403.372	
II	Chi từ nguồn tăng thu DT 2021/2017	257.500	
III	Chi dự phòng	103.299	

3. Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho NS cấp xã

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	5.431.640	
I	Bổ sung cân đối ngân sách	5.006.293	
II	Bổ sung có mục tiêu	425.347	
1	KP mừng thọ người cao tuổi	32.800	
2	KP hỗ trợ ban thanh tra nhân dân	5.000	
3	Chênh lệch KP thực hiện NQ 88/2018/NQ-HĐND so với NQ 32/2011/NQ-HĐND tỉnh	21.000	
4	KP cải cách tiền lương	21.975	
5	Chênh lệch kinh phí hoạt động HĐND xã	54.000	
6	Hoàn trả tạm ứng KP tổ chức Đại hội Đảng cấp xã và chi bộ trực thuộc các xã, TT năm 2019,2020	94.872	
7	KP đào tạo cán bộ	20.700	
8	KP Đại hội Phụ nữ	15.000	
9	KP Đại hội TDTT	10.000	
10	KP điều chỉnh quy hoạch về đích nông thôn mới	100.000	
11	KP Lễ hội cầu mưa	50.000	

Ghi chú:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:

245.432

Từ 10% tiết kiệm:

116.682

Từ 50% tăng thu năm 2021/2017:

128.750

DỰ TOÁN THU - CHI VÀ MỨC BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ IA HIAO NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 500 /QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện)

1/ Dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Tỷ lệ % ĐT	NS XÃ HƯỞNG
	TỔNG THU NSNN	631.000		494.100
I	Phần thu từ thuế, phí, lệ phí	486.000		349.100
1	Thuế ngoài quốc doanh	150.000		105.500
a	Thuế GTGT	70.000	50	35.000
b	Thuế TTĐB		100	
c	Thuế Tài nguyên	60.000	100	60.000
d	Lệ phí môn bài	15.000	70	10.500
e	Thu khác của Thuế	5.000		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		100	
3	Thuế Nhà đất và thuế sử dụng đất PNN	12.000	70	8.400
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	36.000	70	25.200
5	Thuế Thu nhập cá nhân	260.000	70	182.000
6	Thu phí và lệ phí	28.000	100	28.000
II	Phần thu biện pháp tài chính	145.000		145.000
1	Thu khác ngân sách và phạt các loại	120.000	100	120.000
2	Phạt ATGT	25.000	100	25.000

2/ Dự toán chi ngân sách xã:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	6.003.838	
I	Chi thường xuyên	5.676.344	
1	Chi quản lý hành chính	891.798	
2	Chi an ninh quốc phòng	165.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	57.000	
4	Chi xây dựng đời sống văn hoá, VH TT	60.000	
5	Chi thể dục thể thao	20.000	
6	Chi đảm bảo XH	28.000	
7	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	25.000	
8	Tổng quỹ lương, các khoản có tính chất lương, phụ cấp DQTV và kinh phí khoán theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	3.952.878	
9	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu (trừ kinh phí CCTL)	476.669	
II	Chi từ nguồn tăng thu DT 2021/2017	224.000	
III	Chi dự phòng	103.494	

3. Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho NS cấp xã

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN		GHI CHÚ
	BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ		5.509.738	
I	Bổ sung cân đối ngân sách		5.020.203	
II	Bổ sung có mục tiêu		489.535	
1	KP mừng thọ người cao tuổi		26.000	
2	KP hỗ trợ ban thanh tra nhân dân		5.000	
3	Chênh lệch KP thực hiện NQ 88/2018/NQ-HĐND so với NQ 32/2011/NQ-HĐND tỉnh		37.000	
4	KP cải cách tiền lương		12.866	
5	Hoàn trả tạm ứng KP tổ chức Đại hội Đảng cấp xã và chi bộ trực thuộc các xã, TT năm 2019,2020		103.569	
6	KP đào tạo cán bộ		24.100	
7	Chênh lệch kinh phí hoạt động HĐND xã		56.000	
8	KP Đại hội Phụ nữ		15.000	
9	KP Đại hội TDTT		10.000	
10	KP mua sắm trang thiết bị làm việc UBND xã		100.000	
11	KP điều chỉnh quy hoạch về đích nông thôn mới		100.000	

Ghi chú:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:

230.580

Từ 10% tiết kiệm:

118.580

Từ 50% tăng thu năm 2021/2017:

112.000



DỰ TOÁN THU - CHI VÀ MỨC BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ CHƯ A THAI NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện)

1/ Dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Tỷ lệ % ĐT	NS XÃ HƯỞNG
	TỔNG THU NSNN	628.000		442.300
I	Phần thu từ thuế, phí, lệ phí	558.000		372.300
1	Thuế ngoài quốc doanh	177.000		99.900
a	Thuế GTGT	150.000	50	75.000
b	Thuế TTĐB			
c	Thuế Tài nguyên	20.000	100	20.000
d	Lệ phí môn bài	7.000	70	4.900
e	Thu khác của Thuế			
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		100	
3	Thuế Nhà đất và thuế sử dụng đất PNN	22.000	70	15.400
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	50.000	70	35.000
5	Thuế Thu nhập cá nhân	290.000	70	203.000
6	Thu phí và lệ phí	19.000	100	19.000
II	Phần thu biện pháp tài chính	70.000		70.000
1	Thu khác ngân sách và phạt các loại	45.000	100	45.000
2	Phạt ATGT	25.000	100	25.000

2/ Dự toán chi ngân sách xã:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	6.318.209	
I	Chi thường xuyên	5.926.278	
1	Chi quản lý hành chính	835.377	
2	Chi an ninh quốc phòng	165.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	57.000	
4	Chi xây dựng đời sống văn hoá, VH TT	60.000	
5	Chi thể dục thể thao	20.000	
6	Chi đảm bảo XH	28.000	
7	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	25.000	
8	Tổng quỹ lương, các khoản có tính chất lương, phụ cấp DQTV và kinh phí khoán theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	4.116.170	
9	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu (trừ kinh phí CCTL)	619.731	
II	Chi từ nguồn tăng thu DT 2021/2017	286.300	
III	Chi dự phòng	105.631	

3. Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho NS cấp xã

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	5.875.909	
I	Bổ sung cân đối ngân sách	4.732.798	
II	Bổ sung có mục tiêu	1.143.111	
1	KP mừng thọ người cao tuổi	28.500	
2	KP hỗ trợ ban thanh tra nhân dân	5.000	
3	Chênh lệch KP thực hiện NQ 88/2018/NQ-HĐND so với NQ 32/2011/NQ-HĐND tỉnh	37.000	
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các chi hội vùng 3	45.000	
5	KP cải cách tiền lương	523.380	
6	Hoàn trả tạm ứng KP tổ chức Đại hội Đảng cấp xã và chi bộ trực thuộc các xã, TT năm 2019,2020	94.131	
7	KP đào tạo cán bộ	24.100	
8	KP Đại hội Phụ nữ	15.000	
9	KP Đại hội TDTT	10.000	
10	Chênh lệch kinh phí hoạt động HĐND xã	42.000	
11	KP điều chỉnh quy hoạch về đích nông thôn mới	100.000	
12	KP mở rộng hội trường	219.000	

Ghi chú:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	256.088
Từ 10% tiết kiệm:	112.938
Từ 50% tăng thu năm 2021/2017:	143.150

DỰ TOÁN THU - CHI VÀ MỨC BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ A YUN HẠ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện)

1/ Dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Tỷ lệ % ĐT	NS XÃ HƯỞNG
	TỔNG THU NSNN	391.000		276.000
I	Phần thu do Chi cục thuế quản lý	346.000		231.000
1	Thuế ngoài quốc doanh	131.000		67.000
a	Thuế GTGT	120.000	50	60.000
b	Thuế TTĐB			
c	Thuế Tài nguyên		100	
d	Lệ phí môn bài	10.000	70	7.000
e	Thu khác của Thuế	1.000		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		100	
3	Thuế Nhà đất và thuế sử dụng đất PNN	10.000	70	7.000
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	20.000	70	14.000
5	Thuế Thu nhập cá nhân	140.000	70	98.000
6	Thu phí và lệ phí	45.000	100	45.000
II	Phần thu biện pháp tài chính	45.000		45.000
1	Thu khác ngân sách và phạt các loại	30.000	100	30.000
2	Phạt ATGT	15.000	100	15.000

2/ Dự toán chi ngân sách xã:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	5.164.606	
I	Chi thường xuyên	5.054.612	
1	Chi quản lý hành chính	801.547	
2	Chi an ninh quốc phòng	150.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	54.000	
4	Chi xây dựng đời sống văn hoá, VH TT	50.000	
5	Chi thể dục thể thao	22.000	
6	Chi đảm bảo XH	30.000	
7	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	15.000	
8	Tổng quỹ lương, các khoản có tính chất lương, phụ cấp DQTV và kinh phí khoán theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	3.207.165	
9	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu (trừ kinh phí CCTL)	724.900	
II	Chi từ nguồn tăng thu DT 2021/2017	23.700	
III	Chi dự phòng	86.294	



3. Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho NS cấp xã

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	4.888.606	
I	Bổ sung cân đối ngân sách	4.127.674	
II	Bổ sung có mục tiêu	760.932	
1	KP tổ tự quản ATGT	108.000	
2	KP mừng thọ người cao tuổi	25.000	
3	KP hỗ trợ ban thanh tra nhân dân	5.000	
4	Chênh lệch KP thực hiện NQ 88/2018/NQ-HĐND so với NQ 32/2011/NQ-HĐND tỉnh	20.000	
5	KP cải cách tiền lương	36.032	
6	Chênh lệch kinh phí hoạt động HĐND xã	44.000	
7	Hoàn trả tạm ứng KP tổ chức Đại hội Đảng cấp xã và chi bộ trực thuộc các xã, TT năm 2019,2020	98.900	
8	KP đào tạo cán bộ	19.000	
9	KP diễn tập cháy	30.000	
10	KP Đại hội Phụ nữ	15.000	
11	KP Đại hội TDTT	10.000	
12	KP điều chỉnh quy hoạch về đích nông thôn mới	100.000	
13	KP Lễ hội cầu mưa	50.000	
14	KP xây dựng nhà vệ sinh	200.000	

Ghi chú:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	120.205
Từ 10% tiết kiệm:	108.355
Từ 50% tăng thu năm 2020/2017:	11.850

DỰ TOÁN THU - CHI VÀ MỨC BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ IA AKE NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện)

1/ Dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Tỷ lệ % ĐT	NS XÃ HƯỞNG
	TỔNG THU NSNN	692.000		485.100
I	Phần thu từ thuế, phí, lệ phí	632.000		425.100
1	Thuế ngoài quốc doanh	242.000		131.100
a	Thuế GTGT	200.000	50	100.000
b	Thuế TTĐB	15.000	100	15.000
c	Thuế Tài nguyên		100	
d	Lệ phí môn bài	23.000	70	16.100
e	Thu khác của Thuế	4.000		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		100	
3	Thuế Nhà đất và thuế sử dụng đất PNN	20.000	70	14.000
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	50.000	70	35.000
5	Thuế Thu nhập cá nhân	250.000	70	175.000
6	Thu phí và lệ phí	70.000	100	70.000
II	Phần thu biện pháp tài chính	60.000		60.000
1	Thu khác ngân sách và phạt các loại	15.000	100	15.000
2	Phạt ATGT	45.000	100	45.000

2/ Dự toán chi ngân sách xã:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	5.828.674	
I	Chi thường xuyên	5.553.156	
1	Chi quản lý hành chính	887.968	
2	Chi an ninh quốc phòng	160.000	
4	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	54.000	
5	Chi xây dựng đời sống văn hoá, VH TT	58.000	
6	Chi thể dục thể thao	22.000	
7	Chi đảm bảo XH	30.000	
8	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	45.000	
9	Tổng quỹ lương, các khoản có tính chất lương, phụ cấp DQTV và kinh phí khoán theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	3.618.908	
10	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu (trừ kinh phí CCTL)	677.280	
II	Chi từ nguồn tăng thu DT 2021/2017	178.900	
III	Chi dự phòng	96.618	

3. Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho NS cấp xã

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	5.343.573	
I	Bổ sung cân đối ngân sách	4.460.955	
II	Bổ sung có mục tiêu	882.619	
1	KP tổ tự quản ATGT	108.000	
2	KP mừng thọ người cao tuổi	21.000	
3	KP hỗ trợ ban thanh tra nhân dân	5.000	
4	Chênh lệch KP thực hiện NQ 88/2018/NQ-HĐND so với NQ 32/2011/NQ-HĐND tỉnh	22.000	
5	KP cải cách tiền lương	205.339	
6	Chênh lệch kinh phí hoạt động HĐND xã	56.000	
7	Hoàn trả tạm ứng KP tổ chức Đại hội Đảng cấp xã và chi bộ trực thuộc các xã, TT năm 2019,2020	117.880	
8	KP đào tạo cán bộ	22.400	
9	KP Đại hội Phụ nữ	15.000	
10	KP Đại hội TDTT	10.000	
11	KP điều chỉnh quy hoạch về đích nông thôn mới	100.000	
12	KP xây dựng nhà vệ sinh	200.000	

Ghi chú:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	207.447
Từ 10% tiết kiệm:	117.997
Từ 50% tăng thu năm 2021/2017:	89.450

DỰ TOÁN THU - CHI VÀ MỨC BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ IA PENG NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện)

1/ Dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Tỷ lệ % ĐT	NS XÃ HƯỞNG
	TỔNG THU NSNN	546.000		397.700
I	Phần thu từ thuế, phí, lệ phí	481.000		332.700
1	Thuế ngoài quốc doanh	155.000		91.900
a	Thuế GTGT	110.000	50	55.000
b	Thuế TTĐB			
c	Thuế Tài nguyên	25.000	100	25.000
d	Lệ phí môn bài	17.000	70	11.900
e	Thu khác của Thuế	3.000		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		100	
3	Thuế Nhà đất và thuế sử dụng đất PNN	10.000	70	7.000
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	29.000	70	20.300
5	Thuế Thu nhập cá nhân	245.000	70	171.500
6	Thu phí và lệ phí	42.000	100	42.000
II	Phần thu biện pháp tài chính	65.000		65.000
1	Thu khác ngân sách và phạt các loại	50.000	100	50.000
2	Phạt ATGT	15.000	100	15.000

2/ Dự toán chi ngân sách xã:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	6.007.425	
I	Chi thường xuyên	5.731.601	
1	Chi quản lý hành chính	790.035	
2	Chi an ninh quốc phòng	155.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	57.000	
4	Chi xây dựng đời sống văn hoá, VH TT	52.000	
5	Chi thể dục thể thao	20.000	
6	Chi đảm bảo XH	28.000	
7	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	15.000	
8	Tổng quỹ lương, các khoản có tính chất lương, phụ cấp DQTV và kinh phí khoán theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	4.134.166	
	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu (trừ kinh phí CCTL)	480.400	
II	Chi từ nguồn tăng thu DT 2021/2017	171.100	
III	Chi dự phòng	104.724	

3. Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho NS cấp xã

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	5.609.725	
I	Bổ sung cân đối ngân sách	4.553.702	
II	Bổ sung có mục tiêu	1.056.023	
1	KP tổ tự quản ATGT	108.000	
2	KP mừng thọ người cao tuổi	16.700	
3	KP hỗ trợ ban thanh tra nhân dân	5.000	
4	Chênh lệch KP thực hiện NQ 88/2018/NQ-HĐND so với NQ 32/2011/NQ-HĐND tỉnh	33.000	
5	KP cải cách tiền lương	575.623	
6	Chênh lệch kinh phí hoạt động HĐND xã	52.000	
7	Hoàn trả tạm ứng KP tổ chức Đại hội Đảng cấp xã và chi bộ trực thuộc các xã, TT năm 2019,2020	95.000	
8	KP đào tạo cán bộ	20.700	
9	KP Đại hội Phụ nữ	15.000	
10	KP Đại hội TDTT	10.000	
11	KP mua 05 bộ máy tính	75.000	
12	KP tổ chức lễ công nhận xã đạt chuẩn NTM	50.000	

Ghi chú:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:

192.953

Từ 10% tiết kiệm:

107.403

Từ 50% tăng thu năm 2021/2017:

85.550



DỰ TOÁN THU - CHI VÀ MỨC BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ IA YENG NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện)

1/ Dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Tỷ lệ % ĐT	NS XÃ HƯỞNG
	TỔNG THU NSNN	511.000		378.600
I	Phần thu từ thuế, phí, lệ phí	376.000		243.600
1	Thuế ngoài quốc doanh	176.000		97.000
a	Thuế GTGT	150.000	50	75.000
b	Thuế TTĐB			0
c	Thuế Tài nguyên	15.000	100	15.000
d	Lệ phí môn bài	10.000	70	7.000
e	Thu khác của Thuế	1.000		0
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	100	0
3	Thuế Nhà đất và thuế sử dụng đất PNN	4.000	70	2.800
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	9.000	70	6.300
5	Thuế Thu nhập cá nhân	165.000	70	115.500
6	Thu phí và lệ phí	22.000	100	22.000
II	Phần thu biện pháp tài chính	135.000		135.000
1	Thu khác ngân sách và phạt các loại	120.000	100	120.000
2	Phạt ATGT	15.000	100	15.000

2/ Dự toán chi ngân sách xã:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	5.734.003	
I	Chi thường xuyên	5.373.196	
1	Chi quản lý hành chính	803.217	
2	Chi an ninh quốc phòng	155.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	57.000	
4	Chi xây dựng đời sống văn hoá, VH TT	52.000	
5	Chi thể dục thể thao	20.000	
6	Chi đảm bảo XH	28.000	
7	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	15.000	
8	Tổng quỹ lương, các khoản có tính chất lương, phụ cấp DQTV và kinh phí khoán theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	3.840.124	
	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu (trừ kinh phí CCTL)	402.855	
II	Chi từ nguồn tăng thu DT 2021/2017	261.700	
III	Chi dự phòng	99.107	

3. Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho NS cấp xã

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	5.355.403	
I	Bổ sung cân đối ngân sách	4.731.506	
II	Bổ sung có mục tiêu	623.897	
1	KP mừng thọ người cao tuổi	12.700	
2	KP hỗ trợ ban thanh tra nhân dân	5.000	
3	Chênh lệch KP thực hiện NQ 88/2018/NQ-HĐND so với NQ 32/2011/NQ-HĐND tỉnh	33.000	
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các chi hội vùng 3	35.000	
5	KP cải cách tiền lương	221.042	
6	Chênh lệch kinh phí hoạt động HĐND xã	52.000	
7	Hoàn trả tạm ứng KP tổ chức Đại hội Đảng cấp xã và chi bộ trực thuộc các xã, TT năm 2019,2020	89.455	
8	KP đào tạo cán bộ	20.700	
9	KP tổ chức Lễ kỷ niệm 30 năm thành lập xã	30.000	
10	KP Đại hội Phụ nữ	15.000	
11	KP Đại hội TDTT	10.000	
12	KP điều chỉnh quy hoạch về đích nông thôn mới	100.000	

Ghi chú:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	239.572
Từ 10% tiết kiệm:	108.722
Từ 50% tăng thu năm 2021/2017:	130.850

DỰ TOÁN THU - CHI VÀ MỨC BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ CHRÔH PƠ NAN NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện)

1/ Dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Tỷ lệ % ĐT	NS XÃ HƯỞNG
	TỔNG THU NSNN	563.000		447.100
I	Phần thu từ thuế, phí, lệ phí	428.000		312.100
1	Thuế ngoài quốc doanh	180.000		131.000
a	Thuế GTGT	90.000	50	45.000
b	Thuế TTĐB			
c	Thuế Tài nguyên	79.000	100	79.000
d	Lệ phí môn bài	10.000	70	7.000
e	Thu khác của Thuế	1.000		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		100	
3	Thuế Nhà đất và thuế sử dụng đất PNN	8.000	70	5.600
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	20.000	70	14.000
5	Thuế Thu nhập cá nhân	195.000	70	136.500
6	Thu phí và lệ phí	25.000	100	25.000
II	Phần thu biện pháp tài chính	135.000		135.000
1	Thu khác ngân sách và phạt các loại	120.000	100	120.000
2	Phạt ATGT	15.000	100	15.000

2/ Dự toán chi ngân sách xã:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	5.192.860	
I	Chi thường xuyên	4.878.829	
1	Chi quản lý hành chính	715.714	
2	Chi an ninh quốc phòng	145.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	57.000	
4	Chi xây dựng đời sống văn hoá, VH TT	44.000	
5	Chi thể dục thể thao	20.000	
6	Chi đảm bảo XH	28.000	
7	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	15.000	
8	Tổng quỹ lương, các khoản có tính chất lương, phụ cấp DQTV và kinh phí khoán theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	3.396.842	
9	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu (trừ kinh phí CCTL)	457.273	
II	Chi từ nguồn tăng thu DT 2021/2017	225.900	
III	Chi dự phòng	88.131	

3. Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho NS cấp xã

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	4.745.760	
I	Bổ sung cân đối ngân sách	3.897.491	
II	Bổ sung có mục tiêu	848.269	
1	KP mừng thọ người cao tuổi	15.000	
2	KP hỗ trợ ban thanh tra nhân dân	5.000	
3	Chênh lệch KP thực hiện NQ 88/2018/NQ-HĐND so với NQ 32/2011/NQ-HĐND tỉnh	29.000	
4	KP cải cách tiền lương	390.996	
5	Chênh lệch kinh phí hoạt động HĐND xã	42.000	
6	Hoàn trả tạm ứng KP tổ chức Đại hội Đảng cấp xã và chi bộ trực thuộc các xã, TT năm 2019,2020	73.973	
7	KP đào tạo cán bộ	17.300	
8	KP tổ chức lễ công nhận xã đạt chuẩn NTM	50.000	
9	KP Đại hội Phụ nữ	15.000	
10	KP Đại hội TDTT	10.000	
11	KP làm nhà để xe, đường vào UB xã và các hạng mục khác	200.000	

Ghi chú:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:

211.921

Từ 10% tiết kiệm:

98.971

Từ 50% tăng thu năm 2021/2017:

112.950